

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2021/DS-PT

Ngày: 05-5-2021

V/v “Tranh chấp HĐ vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Khải

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

Ông Hồ Văn Luông

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Hùng Vĩ – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Nguyễn Văn Hòa - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 199/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 65/2021/QĐ-PT ngày 26 tháng 3 năm 2021 và quyết định ngừng phiên tòa số: 12/2021/QĐPT-DS, ngày 14 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Lê T; địa chỉ số G, phường V, quận R, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Tô S; địa chỉ N, xã Tân P, huyện P, tỉnh Hậu Giang (theo văn bản ngày 06 tháng 10 năm 2020).

Bị đơn: Võ D; địa chỉ ấp T, xã T, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ T; địa chỉ số F, khu Dân cư H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ngày 03 tháng 11 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 10 năm 2019, nguyên đơn là ông Lê T trình bày: Giữa nguyên đơn và bị đơn là chị Võ D quen biết nhau vào năm 2014. Trong thời gian quen biết, giữa hai người nảy sinh tình cảm nam nữ, đồng thời do thấy hoàn cảnh bị đơn khó khăn nên nguyên đơn đã cho bị đơn vay tiền 02 lần, cụ thể: Ngày 13 tháng 10 năm 2015, cho vay số tiền là 200.000.000^d; ngày 04 tháng 4 năm 2018 cho vay số tiền là 1.500.000.000^d. Hình thức cho vay là chuyển khoản vào tài khoản của bị đơn theo số tài khoản: 040019259767 tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh; không thỏa thuận lãi suất; thời hạn thanh toán hai bên thỏa thuận khi nào cần thì nguyên đơn thông báo cho bị đơn biết. Từ lúc vay tiền đến nay, bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn được khoảng nào, mặc dù trong năm 2018 nguyên đơn có thông báo cho bị đơn biết việc nguyên đơn có nhu cầu thu hồi lại số tiền đã cho vay.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn là chị Võ D có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền là 1.700.000.000^d nợ gốc, không yêu cầu lãi suất.

Tại văn bản ngày 22 tháng 10 năm 2020, bị đơn là chị Võ D trình bày: Vào năm 2013, khi bị đơn đi làm mát xa ở tỉnh Hà Tĩnh, bị đơn có quen biết nguyên đơn là ông Lê T, sau khi quen biết nhau, giữa hai người thường xuyên liên lạc qua điện thoại. Do trong thời gian này nguyên đơn yêu thương bị đơn, đồng thời nguyên đơn biết hoàn cảnh gia đình bị đơn khó khăn nên đến năm 2015 nguyên đơn có chuyển khoản cho bị đơn số tiền là 200.000.000^d. Sau đó nguyên đơn có hứa: Nếu bị đơn sinh con trai cho nguyên đơn thì nguyên đơn sẽ cho bị đơn số tiền 5.000.000.000^d, nếu sinh con gái sẽ cho bị đơn số tiền 2.000.000.000^d. Đến tháng 4 năm 2017, bị đơn sinh được 01 cháu trai và đặt tên là Lê K, sau khi xét

nghiệm ADN xác định cháu K là con chung của nguyên đơn và bị đơn nên nguyên đơn đã làm thủ tục đăng ký nhận cha cho con và đăng ký khai sinh cho con với họ tên cha là Lê T. Do đó, đến tháng 4 năm 2018, nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn số tiền là 1.500.000.000^d để lo cho bị đơn và con chung. Sau đó vợ của nguyên đơn biết chuyện quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn nên đã yêu cầu nguyên đơn và bị đơn chấm quan hệ, từ đó giữa nguyên đơn và bị đơn không còn liên lạc.

Bị đơn xác định toàn bộ số tiền 1.700.000.000^d nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn không phải xuất phát từ thỏa thuận vay tài sản, mà do nguyên đơn tự nguyện cho bị đơn. Do đó, bị đơn không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu nguyên đơn cấp dưỡng nuôi cháu Lê K mỗi tháng là 5.000.000^d, cấp dưỡng hàng tháng cho đến khi cháu Lê K tròn 18 tuổi.

Tại bản án sơ thẩm số: 199/2020/DS-ST ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

Buộc chị Võ D có nghĩa vụ trả cho ông Lê T số tiền là 1.700.000.000^d (một tỷ bảy trăm triệu đồng).

Không chấp nhận xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố của chị Võ D trong cùng vụ án; ghi nhận cho chị Võ D được quyền khởi kiện yêu cầu ông Lê T trợ cấp chi phí sinh con và cấp dưỡng nuôi con bằng vụ kiện khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020 bị đơn chị Võ D kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm; giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ T thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm mà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng; quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát có quan điểm cho rằng, bị đơn kháng cáo nhưng

không cung cấp được chứng cứ chứng minh hợp đồng tặng, cho; mặc khác nếu lời trình bày của bị đơn là có thật thì hợp đồng tặng, cho cũng bị vô hiệu do quan hệ tình cảm của nguyên đơn và bị đơn trong thời kỳ hôn nhân giữa nguyên đơn với bà X đang là vợ chồng hợp pháp là vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Đỗ T thay đổi yêu cầu kháng cáo, không yêu cầu hủy bản án sơ thẩm mà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đại diện ủy quyền của bị đơn cho rằng khoảng tiền mà nguyên đơn khởi kiện bị đơn là khoảng tiền hứa tặng cho, do giữa nguyên đơn và bị đơn có mối quan hệ tình cảm và bị đơn cũng đã sinh cho nguyên đơn một đứa con trai; thời điểm nguyên đơn và bị đơn quen nhau nguyên đơn có hứa nếu sinh cho nguyên đơn con trai nguyên đơn sẽ cho bị đơn 5.000.000.000^d (năm tỷ đồng) còn nếu sinh con gái nguyên đơn sẽ cho bị đơn 2.000.000.000^d (hai tỷ đồng) và sự thật bị đơn đã sinh cho nguyên đơn một đứa con trai, nên nguyên đơn mới chỉ chuyển cho bị đơn 1.700.000.000^d (một tỷ bảy trăm triệu đồng) đây là khoản tiền tặng cho không phải tiền vay mượn nên không đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Tô S thừa nhận giữa nguyên đơn và bị đơn có quen biết, có quan hệ nam nữ và có con chung với bị đơn một cháu trai; nhưng đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng đó chỉ là quan hệ trai gái không liên quan đến việc bị đơn mượn tiền của nguyên đơn. Theo đại diện của nguyên đơn là do do hoàn cảnh bị đơn có khó khăn, nên hỏi mượn tiền và nguyên đơn đã chuyển hai lần 1.700.000.000^d (một tỷ bảy trăm triệu đồng) vào tài khoản của bị đơn theo số tài khoản: 040019259767 tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chi nhánh Hà Tĩnh, cụ thể: Ngày 13 tháng 10 năm 2015, chuyển khoản cho bị đơn số tiền là 200.000.000^d; ngày 04 tháng 4 năm 2018 chuyển khoản cho bị đơn số tiền là 1.500.000.000^d.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay mặc dù nguyên đơn và bị đơn đều đưa ra lý do chuyển tiền có mâu thuẫn không trùng khớp nhau. Nguyên đơn thì rằng cho mượn, bị đơn thì cho rằng tặng cho. Tuy nhiên việc nguyên đơn có chuyển 1.700.000.000^d cho bị đơn và bị đơn thừa nhận đã nhận tiền là có thật. Căn cứ quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên được xem là chứng cứ giải quyết vụ án.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng số tiền 1.700.000.000^d nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn là khoản tiền tặng cho với điều kiện bị đơn sinh con chung với nguyên đơn và nguyên đơn cũng đã thừa nhận cháu cháu Lê K là con chung. Bị đơn đã đáp ứng được điều kiện nguyên đơn, nên nguyên đơn chuyển tiền tặng cho chứ không phải tiền vay mượn, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, việc hứa tặng cho và điều kiện hứa tặng và số tiền hứa tặng là do bị đơn trình bày, không được phía nguyên đơn thừa nhận. Bị đơn không đưa ra được giấy tờ hay chứng cứ nào khác ngoài lời trình bày và sự thừa nhận của nguyên đơn cháu Lê K là con chung; tuy nhiên việc nguyên đơn thừa nhận cháu K là con chung cũng không phải là căn cứ chứng minh lời trình bày của bị đơn về việc tặng cho tài sản, mà đây là một quan hệ pháp luật khác và cấp sơ thẩm cũng đã ghi nhận quyền khởi của bị đơn về trợ cấp chi phí sinh con và cấp dưỡng nuôi con. Mặc khác, căn cứ khoản 1 Điều 462 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định *“Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều nghĩa vụ trước hoặc sau khi tặng cho. Điều kiện tặng cho không được vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội”*. Như vậy, quan hệ tình cảm và có con chung giữa nguyên đơn và bị đơn với điều kiện như trình bày của bị đơn cũng bị vô hiệu do vi phạm điều cấm và trái đạo đức xã hội, vì tại thời điểm này quan hệ hôn nhân hợp pháp giữa nguyên đơn và bà X còn đang tồn tại. Mặc dù bà X đã có đơn yêu cầu từ chối tham gia tố tụng nhưng tại văn bản ngày 30 tháng 9 năm 2020, bà X cho rằng số tiền 1.700.000.000^d nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn là tài sản chung của bà và nguyên đơn; nguyên đơn chưa chứng minh là tài sản riêng của nguyên đơn thì không có quyền tự mình định đoạt việc tặng cho tài sản chung của vợ chồng cho người khác.

[5] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ, tình tiết chứng minh cho yêu cầu của mình, nên yêu cầu của bị đơn chưa đủ cơ sở để chấp nhận. Đồng quan điểm đề nghị của Viện kiểm sát giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 123, Điều 462, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Võ D.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 199/2020/DS-ST, ngày 07/12/2020.

Tuyên xử:

Buộc bị đơn chị Võ D có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn ông Lê T số tiền là 1.700.000.000^d (một tỷ bảy trăm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận xem xét, giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn chị Võ D trong cùng vụ án; ghi nhận cho chị Võ D được quyền khởi kiện yêu cầu ông Lê T trợ cấp chi phí sinh con và cấp dưỡng nuôi con trong vụ kiện khác khi chị Võ D có yêu cầu.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chị Võ D phải chịu 63.000.000^d (sáu mươi ba triệu đồng). Nguyên đơn ông Lê T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.500.000^d (ba mươi một triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005842 ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn chị Võ D phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) chuyển từ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo lai thu số 0007256, ngày 21/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang thành án phí; bị đơn chị Võ D đã nộp xong.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 05 tháng 5 năm 2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND H. P;
- Chi cục THADS H. P;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Khải